

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG CÔNG TÁC DÂN TỘC: NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN NGỌC DIỄM*

Hệ thống chính trị cơ sở có vai trò quan trọng trong công tác thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước. Từ dữ liệu thứ cấp, bài viết phân tích những khó khăn hiện nay của hệ thống chính trị cấp cơ sở ở vùng Tây Nam Bộ trong việc thực hiện công tác dân tộc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng. Qua các phân tích đánh giá, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm mang lại hiệu quả cao hơn trong công tác dân tộc của chính quyền cơ sở tại các địa phương vùng Tây Nam Bộ.

Từ khóa: hệ thống chính trị cơ sở, Tây Nam Bộ, dân tộc thiểu số, Khmer, Chăm, Hoa

Nhận bài ngày: 29/10/2024; *đưa vào biên tập:* 30/10/2024; *phản biện:* 13/11/2024; *duyet đăng:* 20/11/2024

1. DẪN NHẬP

Vùng Tây Nam Bộ gồm 12 tỉnh là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau; và một thành phố trực thuộc Trung ương là thành phố Cần Thơ. Toàn vùng có 134 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 5 quận, 18 thành phố, 11 thị xã và 100 huyện (tính đến năm 2023). Phía đông nam của Tây Nam Bộ giáp Biển Đông, phía tây nam là vịnh Thái Lan và phía bắc giáp Campuchia. Tổng diện tích đất tự nhiên của vùng Tây Nam Bộ là 40.577,6km² (khoảng 12,8% tổng diện tích cả

nước). Tính đến năm 2023, tổng dân số của các tỉnh Tây Nam Bộ là 17.463.300 người (Tổng cục Thống kê, 2023). Tính đến ngày 1/5/2024, Đồng bằng sông Cửu Long được chia thành 134 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 5 quận, 19 thành phố, 10 thị xã và 100 huyện, chiếm 19% tổng đơn vị hành chính cấp huyện cả nước và 1.603 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 226 phường, 128 thị trấn và 1.249 xã, chiếm 15,14% đơn vị hành chính cấp xã cả nước (Tổng cục Thống kê, 2024). Tác giả tổng hợp từng địa phương).

Đây cũng là vùng đất trù phú với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, có đồng bằng, có núi, có biển, cù lao, hải đảo, với rất nhiều sinh vật sinh sống, và là khu vực sản xuất lương

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thực thực phẩm lớn nhất nước. Đây cũng là vùng đất có nhiều cộng đồng dân tộc chung sống tạo nên bức tranh đa dạng về đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội.

Tuy nhiên, dù mang những đặc trưng độc đáo và được đánh giá là vùng đất giàu tiềm năng, Tây Nam Bộ vẫn chưa phát huy hết các thế mạnh và đạt được những thành tựu như kỳ vọng. Đời sống vật chất và tinh thần của nhiều nơi trong vùng còn khó khăn, nhất là ở các cộng đồng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở khái quát các vấn đề về tình hình dân tộc thiểu số, các vấn đề về công tác dân tộc được ban hành, nghiên cứu tìm hiểu những khó khăn trong việc phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong công tác dân tộc tại vùng Tây Nam Bộ; trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở vùng Tây Nam Bộ trong việc thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

2. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TÂY NAM BỘ VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

2.1. Tình hình các cộng đồng dân tộc vùng Tây Nam Bộ

Tây Nam Bộ hiện có 44 thành phần dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 43 dân tộc thiểu số, khoảng 1,3 triệu người dân tộc thiểu số (theo Thanh Trà, 2023), chiếm 7,58% dân số của vùng và chiếm 9,28% số người dân tộc thiểu số cả nước, trong đó chủ yếu là người Khmer, kế đó là người Hoa

và người Chăm (theo Thúy An, 2023); người Kinh chiếm đa số.

Địa bàn cư trú của các cộng đồng dân tộc thiểu số khác nhau có sự phân bố khác nhau, ảnh hưởng bởi lịch sử và sinh kế, song có điểm chung là thường sống thành những cộng đồng riêng. Theo Vụ Công tác dân tộc địa phương (Ủy ban Dân tộc), Đồng bằng sông Cửu Long có trên 220 xã thuộc vùng dân tộc thiểu số ở 9/13 tỉnh, thành phố (Thanh Trà, 2023). Về đặc điểm của 3 nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số lớn nhất của Tây Nam Bộ, theo Phạm Văn Búa (2010), Người Khmer chủ yếu sinh sống ở những vùng ven biển và vùng đồi núi, tập trung nhiều ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và làm nông là chính. Ở vùng Bảy núi và vùng tứ giác Long Xuyên người Khmer sống ở các phum, sóc được xây dựng cách xa nhau trên các sườn đồi núi. Họ làm nghề đục đá, làm cối đá, nghề gốm... nhưng nghề nông vẫn là hoạt động chủ yếu (Phạm Văn Búa, 2010). Tín ngưỡng của cộng đồng Khmer là một phức hợp của Phật giáo Nam tông (Theravada Buddhism), di sản Ấn Độ giáo cổ đại và tín ngưỡng dân gian. Với hoạt động sinh kế gắn với nông nghiệp, người Khmer có tín ngưỡng dân gian “được hình thành chủ yếu dựa trên đức tin và mối quan hệ giữa con người với môi trường sinh sống, lao động sản xuất, do đó có vai trò quan trọng trong sự hình thành tổ chức xã hội truyền thống và chu kỳ vận động của vòng đời người và chu

kỳ mùa vụ” (Phạm Thị Thủy Chung, 2022: 77).

Theo Phạm Văn Búa (2010), người Hoa có mặt ở vùng Tây Nam Bộ phần đông là người gốc Triều Châu, vì vậy ngôn ngữ chính là tiếng Triều Châu (còn gọi là tiếng Tiều). Trong giao tiếp hàng ngày, hầu hết người Hoa đều biết tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt. Người Hoa ở Tây Nam Bộ cư trú thành từng cụm, cộng cư với người Việt, người Khmer. Đời sống văn hóa của người Hoa ở Tây Nam Bộ vẫn còn lưu giữ lại những nét văn hóa ‘nơi đi’, làm nền tảng tinh thần trong đời sống sinh hoạt (Phạm Văn Búa, 2010). Điều này thể hiện cụ thể từ kiểu phân bố nhà, cách ăn mặc, các loại hình nghệ thuật dân gian, múa cung, múa lân, múa rồng,... đến các cơ sở vật chất như: chùa chiền, miếu mạo, lễ nghi sinh hoạt cộng đồng, tang ma, nghĩa địa,... hiện vẫn còn được lưu giữ trong cuộc sống của người Hoa ở Tây Nam Bộ. Khoảng 75% người Hoa ở Tây Nam Bộ sống tập trung ở khu vực thành thị, thuận lợi cho việc buôn bán và làm các nghề thủ công, công nghiệp, số ít còn lại sống ở các khu vực ruộng rẫy, chủ yếu trồng các loại hoa màu (Phạm Văn Búa, 2010).

Người Chăm định cư nhiều nhất là ở Châu Đốc (An Giang), dọc theo sông Hậu, trên các cù lao thuộc huyện Châu Phú, huyện Phú Tân, huyện An Phú, tỉnh An Giang (Phạm Văn Búa, 2010). Kinh tế của người Chăm phong phú và năng động, kết hợp giữa sản

xuất nông nghiệp với đánh bắt cá, dệt thủ công và buôn bán. Nét riêng hoạt động buôn bán của người Chăm là họ không mở cửa hiệu ở nơi cư trú mà mua bán và trao đổi hàng hóa với các nơi khác. Nghề khá phát triển của người Chăm ở An Giang là nghề dệt thủ công truyền thống. Ngoài nghề dệt, người Chăm còn làm nghề đánh bắt cá nước ngọt, đặc biệt là người Chăm ở hai bên bờ sông Hậu. Tín ngưỡng tôn giáo chi phối sâu sắc đến đời sống tinh thần, văn hóa và cả kinh tế, xã hội của người Chăm Tây Nam Bộ là Hồi giáo. Với người Chăm Hồi giáo, kinh Coran không chỉ là lẽ sống, là đạo đức của họ mà còn thể hiện cách ứng xử xã hội. Người Chăm theo Hồi giáo có những tập tục quan trọng như: giữ tháng Ramadan, hành hương tới thánh địa Mecque, bố thí hàng năm (Phạm Văn Búa, 2010).

Nhiều năm trở lại đây, cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ có sự dịch chuyển khá lớn, họ bắt đầu đi làm ăn xa, đặc biệt là người Khmer và Hoa. Họ di chuyển về Đông Nam Bộ và thậm chí Tây Nguyên, làm việc ở nhiều lĩnh vực, nhưng chủ yếu là làm việc tại các khu công nghiệp và các trang trại chăn nuôi hay nông trại trồng trọt... (Phạm Văn Búa, 2010).

Trong ba cộng đồng dân tộc thiểu số lớn ở vùng Tây Nam Bộ, người Hoa có đời sống kinh tế tốt nhất, nên công tác dân tộc đối với cộng đồng người Hoa cũng thuận lợi hơn.

Từ các thống kê của Tổng cục Thống kê và các nghiên cứu dân tộc được

trình bày trên, có thể thấy, ba dân tộc thiểu số lớn ở Tây Nam Bộ đều có số lượng nhân khẩu cao so với nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số khác. Người Kinh từ thời di cư khai mở vùng đất này đã cùng với các cộng đồng dân tộc thiểu số trên tạo nên một vùng Tây Nam Bộ đa văn hóa. Các dân tộc đã gắn bó với nhau và cùng trong quá trình khai phá đất đai, xây dựng làng xã và cùng nhau đoàn kết đấu tranh chống thiên nhiên và địch họa. Giữa các cộng đồng vừa mang đặc trưng văn hóa riêng, vừa chia sẻ, cộng sinh với nhau. Vì vậy, công tác dân tộc ở vùng này cũng đòi hỏi sự linh hoạt và phù hợp với từng dân tộc.

2.2. Một số quy định về công tác dân tộc

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc, công tác dân tộc là “những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân”. Còn theo Điều 1 của nghị định này, “Công tác dân tộc nhằm đảm bảo và thúc đẩy sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc được quy định tại Điều 3 của Nghị định 05/2011/NĐ-CP, gồm:

(1) Thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

(2) Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

(3) Đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

(4) Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Với công tác dân tộc, Nghị định 05/2011/NĐ-CP nêu ra 13 nhóm chính sách (từ Điều 8 đến Điều 20), gồm có:

(1) Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực (Điều 8)

(2) Chính sách đầu tư và phát triển bền vững (Điều 9)

(3) Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo (Điều 10)

(4) Chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số (Điều 11)

(5) Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số (Điều 12)

(6) Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa (Điều 13)

(7) Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số (Điều 14)

(8) Chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số (Điều 15)

(9) Chính sách y tế, dân số (Điều 16)

(10) Chính sách thông tin, truyền thông (Điều 17)

(11) Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý (Điều 18)

(12) Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái (Điều 19)

(13) Chính sách quốc phòng, an ninh (Điều 20)

Có thể thấy, công tác dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước chú trọng, xây dựng các chiến lược, đề ra các mục tiêu và các nguyên tắc cụ thể.

3. NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ VÙNG TÂY NAM BỘ

Cấu trúc của hệ thống chính trị cơ sở Việt Nam khá đa dạng, ngoài tổ chức chính trị, chính quyền địa phương còn có các tổ chức chính trị-xã hội. Hệ thống chính trị ở cơ sở bao gồm: tổ chức cơ sở Đảng, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc cấp xã và các tổ chức chính trị-xã hội khác như: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã, phường, thị trấn... Tất cả các tổ chức trên đều có vị trí, vai trò và nhiệm vụ được quy định trong Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, số 77/2015/QH13 của Quốc hội ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương, số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019. Bên cạnh các công tác hành chính, hệ thống chính trị cấp cơ sở còn có nhiều hoạt động chăm lo đời sống, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, xác định các khó khăn, thuận

lợi... của từng hộ gia đình tại địa phương. Cơ chế hợp tác giữa chính quyền địa phương và tổ chức chính trị-xã hội là yếu tố quan trọng trong công tác nói chung và công tác dân tộc của địa phương nói riêng.

3.1. Khó khăn mang tính thể chế

Tuy là một hệ thống chính trị của nhà nước với cấu trúc và chức năng được xác định cụ thể trong các điều luật nhưng vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong công tác dân tộc không được quy định rõ ràng trong các văn bản luật. Vấn đề dân tộc được Nhà nước chỉ định do Ban Dân tộc chịu trách nhiệm và Ban Dân tộc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện thành lập. Nhưng với cấp huyện, việc thành lập Ban Dân tộc chỉ trong điều kiện với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Khoản 7, Điều 108, Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm trong lĩnh vực dân tộc ở địa phương”. Điều này cũng được nêu tại khoản 5, Điều 22, Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc: “Cơ quan công tác dân tộc được tổ chức từ Trung ương, tỉnh và cấp huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc”. Điều này cho thấy “công tác dân tộc” là một công tác quan trọng của hệ thống chính trị cấp cơ sở nhưng thiếu các cơ chế, quy định pháp lý, các chính sách và hướng dẫn cụ thể. Ngoài trách nhiệm được quy định chung, không có quy chế, chính sách hỗ trợ về nhân sự chuyên trách công

tác dân tộc trong hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Chính vì lẽ đó, việc thực hiện công tác dân tộc ở hệ thống chính trị cấp cơ sở đối diện nhiều khó khăn, thử thách, đặc biệt với những vùng có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số. Trong đó hai khó khăn nổi bật là thiếu nhân sự thực hiện công tác dân tộc và lúng túng trong công tác tổ chức thực hiện.

Trong định hướng chính trị của Đảng và Nhà nước, công tác dân tộc luôn được quan tâm và được xem là một trong những chiến lược an ninh quốc gia và phát triển bền vững. Khoản 3, Điều 21 Nghị định 05/2011/NĐ-CP xác định: “Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở; thực hiện phân công, phân cấp có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc”; Khoản 4, Điều 22 ghi rõ: “Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương theo quy định của pháp luật”. Thực tế, hệ thống chính trị ở cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, huy động mọi khả năng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư. Đây cũng là những tổ chức chính trị gần nhất, thường xuyên tiếp xúc... nắm bắt được các vấn đề thực tiễn, tâm tư, nguyện vọng, khó khăn, thuận lợi của người dân, trong đó bao gồm

người dân tộc thiểu số. Nhưng để có thể có sự hỗ trợ kịp thời trong quá trình các cộng đồng dân tộc tiếp cận các chính sách phát triển cũng như vận dụng các chính sách phát triển vào đời sống; xử lý kịp thời các xung đột, mâu thuẫn để tạo sự đoàn kết, an tâm, cùng nhau hợp tác phát triển... cần có đội ngũ chuyên trách về công tác dân tộc ở hệ thống chính trị cấp cơ sở có tâm huyết và am hiểu về các cộng đồng dân tộc thiểu số ở địa phương.

3.2. Khó khăn trong tiếp cận và thực hiện các chính sách

Cộng đồng dân tộc ở Vùng Tây Nam Bộ có đặc trưng văn hóa của từng cộng đồng dân tộc thể hiện rõ nét với những bản sắc riêng. Vì vậy, cán bộ cơ sở phải là những người am hiểu cấu trúc cộng đồng, văn hóa, thói quen, nếp sinh hoạt... Không những thế, cán bộ làm công tác dân tộc cần phải nắm được đặc điểm chung, điểm khác biệt giữa các cộng đồng để triển khai các chính sách một cách phù hợp, trên cơ sở đó các cộng đồng tiếp nhận, đồng hành. Tuy nhiên, Ban Dân tộc chỉ được tổ chức đến cấp huyện, còn cấp xã thường là kiêm nhiệm nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn, không chỉ về số lượng cán bộ phụ trách mà cả về chuyên môn.

Đồng thời, ngôn ngữ là kênh giao tiếp để chuyển tải thông tin, đưa pháp luật và chính sách vào cuộc sống,... Tuy nhiên, việc sử dụng tiếng Việt ở các cộng đồng dân tộc còn hạn chế, đặc biệt là cộng đồng dân tộc Khmer.

Trong khi đó, cán bộ cơ sở không phải ai cũng giao tiếp bằng ngôn ngữ dân tộc tốt, trừ địa phương có cán bộ phụ trách dân tộc là thành viên của cộng đồng.

Công tác dân tộc nói chung hiện nay được đánh giá còn nhiều khó khăn. Trong đó, cầu nối giữa cộng đồng dân tộc và hệ thống chính trị cơ sở là “người có uy tín” trong cộng đồng, hiện còn “thiếu tiêu chí xác định, đánh giá mức độ, phạm vi ảnh hưởng của người có uy tín và quy chế phối hợp giữa người có uy tín với Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận hiện đang là những rào cản gây ảnh hưởng nhất tới chất lượng hoạt động của người có uy tín” (Trần Quỳnh và Đỗ Huyền, 2020). Vì vậy quá trình tham gia vào việc tìm hiểu, kết nối, chọn người có uy tín cộng đồng cũng nên là yếu tố cân nhắc của hệ thống chính trị cơ sở trong công tác dân tộc.

Trong 13 nhóm chính sách nêu trên, việc thực hiện từng nhóm chính sách không thể tiến hành riêng lẻ, mà cần có sự đồng bộ, bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, việc thực hiện đồng bộ các nhóm chính sách đối mặt với rất nhiều khó khăn. Trong các nhóm chính sách, có các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để người đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục, y tế và các dịch vụ dân sinh khác; có những chính sách thúc đẩy nội lực và tạo điều kiện để các cộng đồng dân tộc tự nỗ lực phát triển kinh tế... Các chính sách thường được hệ thống chính trị

cấp trên ban hành, nhưng chính quyền cấp cơ sở mới là đơn vị triển khai đưa vào cuộc sống cộng đồng. Chính vì mối quan hệ phức tạp giữa các bên liên quan trong thực hiện triển khai các chính sách nên nhiều công tác dân tộc chưa đạt hiệu quả. Ví dụ, một trong các chính sách phát triển kinh tế tại các vùng cư trú của đồng bào dân tộc là chính sách phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,... vừa khai thác tiềm năng thiên nhiên, nâng cao ý thức môi trường, vừa giới thiệu văn hóa, bản sắc dân tộc, vừa tạo sinh kế cho cộng đồng dân tộc. Nhưng để cho chính sách này đạt hiệu quả cần chú trọng nhiều chính sách liên quan như đầu tư và sử dụng nguồn lực, đầu tư và phát triển bền vững, giáo dục và đào tạo, cán bộ người dân tộc thiểu số, chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, chính sách thông tin, truyền thông, chính sách bảo vệ môi trường sinh thái, chính sách quốc phòng, an ninh,... Riêng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,... các quy định pháp luật liên quan đều nêu các quy định hỗ trợ cộng đồng dân tộc thiểu số. Như khoản 5, Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường nêu rõ: “Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”. Hay khoản 2, Điều 4 Luật Du lịch quy định: “Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

dân tộc, tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế của từng địa phương và tăng cường liên kết vùng”. Tại khoản 5 (Điều 8. Bảo vệ môi trường du lịch) ghi rõ: “Khách du lịch, cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, môi trường, bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán của dân tộc; có thái độ ứng xử văn minh, lịch sự nhằm nâng cao hình ảnh đất nước, con người và du lịch Việt Nam”... Các chính sách này cho thấy công tác phát triển cho các cộng đồng dân tộc thiểu số luôn được quan tâm. Tuy nhiên, phương thức triển khai và thực hiện vẫn còn nhiều vấn đề vướng mắc. Vai trò chủ yếu của hệ thống chính trị cơ sở là đảm bảo bình đẳng, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của người dân. Trong công tác dân tộc thì việc lắng nghe tâm tư và nguyện vọng của người đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đảm bảo dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Bên cạnh đó, “có những hạn chế như về xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số với tỷ lệ chưa tương xứng; về đầu tư cho nguồn lực như đầu tư chính sách cụ thể đối với cán bộ người dân tộc, về công tác đánh giá cán bộ là người dân tộc còn lúng túng;...” (Phan Công Khanh, 2024, theo Kim Trúc và Duy Chiến, 2024).

Sự xuyên suốt từ cấp Trung ương đến cơ sở cần được bảo đảm. Ngoài ra, cơ chế trao quyền cũng cần được chú trọng, nếu không việc khuyến khích

sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, lấy lợi ích của cộng đồng dân tộc làm trọng tâm để xây dựng các mô hình phát triển sẽ gặp nhiều khó khăn.

3.3. Khó khăn từ hạn chế trong đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội

Về kinh tế, Tây Nam Bộ vẫn còn nhiều địa phương nghèo khó, hạ tầng còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc phát triển kinh tế bền vững và cải thiện đời sống người dân. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, vùng Tây Nam Bộ có hơn 1,3 triệu người dân tộc thiểu số, chiếm khoảng 7,5% dân số toàn vùng nhưng tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo chiếm đến 24,2% (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2020: 49).

Chất lượng giáo dục và dịch vụ y tế ở nhiều khu vực trong vùng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, khiến người dân gặp khó khăn trong việc tiếp cận kiến thức và chăm sóc sức khỏe. “Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là nghề phi nông nghiệp, việc làm tại chỗ hiệu quả còn thấp; việc kết nối đào tạo nghề với giải quyết việc làm chưa được quan tâm đúng mức”, “thiếu sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện các chủ trương, chính sách về giáo dục, đào tạo nghề, tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số” (Nguyễn Hoàng Hành và Nguyễn Thanh Sơn, 2022). “Hệ thống y tế, nhất là mạng lưới chăm sóc sức khỏe cộng đồng chưa đáp ứng được

yêu cầu phòng chữa bệnh và giữ gìn vệ sinh môi trường” (Võ Công Nguyên, 2018)...

Về môi trường, sự phát triển kinh tế nhanh chóng dẫn đến nhiều vấn đề môi trường ở vùng Tây Nam Bộ như ô nhiễm và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, thách thức việc duy trì cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường. Môi trường sinh thái và nhân văn có nhiều thay đổi dưới tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu (Võ Công Nguyên, 2018).

Bên cạnh đó, dù cùng nhau phát triển, công tác đoàn kết dân tộc luôn được chú trọng nhưng vẫn có tình trạng xung đột giữa phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các chính sách phát triển bền vững. Các thế lực từ bên ngoài và lực lượng phản động trong nước thường tiến hành chia rẽ khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đòi ly khai, tự trị, thực hiện âm mưu quốc tế hóa vấn đề dân tộc bằng nhiều thủ đoạn (Nguyễn Hữu Dũng, 2020).

Giữa các khó khăn đó, sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số trong việc xây dựng và triển khai các chính sách phát triển bền vững còn hạn chế, một phần do đặc thù văn hóa, ngôn ngữ,... và ý thức về các mục tiêu chung.

Sự phân bố cư trú của các dân tộc khá đa dạng nên những khó khăn về địa hình, khu vực cư trú cũng đáng kể. Ngoài khác biệt về điều kiện giữa đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa,

giữa đồng bằng với vùng núi, còn có cả giữa đất liền và cù lao, hải đảo... Việc rút ngắn khác biệt này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ cơ sở trong công tác dân tộc.

Những khó khăn và thách thức trên tạo ra áp lực rất lớn đối với chính quyền cấp cơ sở trong công tác dân tộc. Trong khi đó, các vấn đề đều được giải quyết trong điều kiện nhân sự kiêm nhiệm, gánh vác nhiều trọng trách, thiếu thốn về phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ lương, kinh phí.

4. MỘT SỐ THẢO LUẬN VÀ GIẢI PHÁP KHUYẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt các chính sách phát triển dành cho dân tộc thiểu số cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ và các cộng đồng dân cư. Trong đó, hệ thống chính trị cơ sở đóng vai trò là cầu nối quan trọng nhằm liên kết, tăng cường quan hệ các cộng đồng dân tộc, giữa dân tộc với chính quyền địa phương và với các tổ chức xã hội. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của các tổ chức này gặp nhiều khó khăn về cơ chế, nguồn kinh phí hoạt động cũng rất hạn chế. Điều này tạo nên những rào cản khiến ở các địa phương có cộng đồng dân tộc thiểu số tuy không thiếu các phong trào kinh tế xã hội dành cho họ nhưng thiếu đầu tư chiều sâu và thiếu sự bền vững.

Tại các địa phương có cộng đồng dân tộc thiểu số, công tác dân tộc nổi bật nhất là các hoạt động hướng tới “xóa đói giảm nghèo” và các chuẩn nghèo

vẫn tập trung vào sinh kế, thu nhập là chủ yếu. Các hình thức như tạo việc làm, đào tạo nghề, hay hỗ trợ, tặng quà ngày lễ, tết... trên thực tế chỉ là giải pháp tạm thời, trước mắt. Việc xây dựng cộng đồng, nung nấu ý chí vượt khó, thoát nghèo, tạo uy tín, thương hiệu cộng đồng thiểu số trong cộng đồng chung cần được chú trọng. Quan niệm “cho cần câu thay vì cho cá” cũng cần được xem xét thấu đáo, vì ngay cả khi cấp phương tiện, công cụ nhưng thiếu tầm nhìn, phương pháp... thì mục tiêu phát triển bền vững chưa thể hướng tới được.

Thực hiện công tác dân tộc của hệ thống chính quyền cơ sở vùng Tây Nam Bộ cần bám sát các nguyên tắc. Tuy nhiên, các cơ chế chính trị cần tạo điều kiện nhằm bảo đảm và thực hiện các nguyên tắc. Những năm gần đây, đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội vùng Tây Nam Bộ có nhiều bước phát triển vượt bậc nhưng so với nhiều vùng trong cả nước vẫn còn nhiều hạn chế; đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, cù lao, hải đảo chưa được đầu tư hợp lý nên người thiểu số ở những vùng này vẫn còn nhiều khó khăn, chưa có điều kiện phát triển kinh tế, khả năng tiếp cận hệ thống giáo dục, y tế... chưa cao. Bên cạnh đó, trước các nguy cơ của suy thoái môi trường và tác động của biến đổi khí hậu, điều kiện sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số càng đối diện nhiều thách thức.

Trước những khó khăn đó, vai trò của hệ thống chính trị cơ sở càng cần

được phát huy hơn nữa. Trong đó, chất lượng nhân lực của cán bộ cấp cơ sở phụ trách công tác dân tộc càng cần được chú trọng. Cán bộ dân tộc cơ sở cần có chuyên môn với công tác dân tộc, có tâm huyết với cộng đồng dân tộc đang phụ trách và đại diện, thường xuyên được đào tạo và cập nhật kiến thức, kỹ năng trong công tác dân tộc, am hiểu văn hóa và có sự thấu cảm với những khó khăn và thách thức mà cộng đồng đang đối mặt... Để công tác dân tộc nói chung và công tác dân tộc vùng Tây Nam Bộ đạt được hiệu quả, các cộng đồng dân tộc đoàn kết và tích cực tham gia vào các chiến lược phát triển, hưởng ứng các chính sách, tuân thủ các quy định của pháp luật,... cán bộ dân tộc cấp cơ sở cần được quy định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng, chế độ đãi ngộ hợp lý và được xác định vị trí quan trọng không thể thiếu.

Các chính sách dân tộc hiện nay ngoài những chính sách chung, ở vùng Tây Nam Bộ cần có thêm các chính sách đặc thù phù hợp với đặc điều kiện an sinh và điểm văn hóa mỗi cộng đồng dân tộc. Để phát triển bền vững, giúp các cộng đồng dân tộc thiểu số hòa nhập vào xu thế chung, có được môi trường chính trị, xã hội,... bình đẳng thì càng có nhiều chính sách càng tốt, nhưng cần được chú trọng về sự hài hòa, đồng bộ, khả thi và kịp thời. Đồng thời, các chính sách cần tập trung thúc đẩy nội lực và đổi mới sáng tạo trong phát triển sinh kế, thúc đẩy sự hợp tác giữa các cộng

đồng dân tộc với nhau... Mỗi cộng đồng dân tộc cần được hỗ trợ phát huy thế mạnh và bổ sung cho nhau, cùng phát triển.

Để nâng cao hiệu quả công tác dân tộc vùng Tây Nam Bộ, cần chú trọng 4 nội dung chủ yếu:

- (1) Nâng cao chất lượng cán bộ;
- (2) Chính sách dân tộc hài hòa;
- (3) Tăng cường hợp tác trong cộng đồng dân tộc và giữa các cộng đồng dân tộc với nhau;
- (4) Bảo tồn văn hóa dân tộc, tôn trọng bản sắc riêng của dân tộc và khuyến khích tinh thần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Nghiên cứu khuyến nghị một số giải pháp cụ thể về bốn vấn đề trên như:

- (1) Có chính sách đào tạo, nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở, có chế độ lương và đãi ngộ hợp lý; khuyến khích các sáng kiến xây dựng mô hình phát triển mang tính đồng hành giữa cán bộ, tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ sở với cộng đồng dân tộc thiểu số.
- (2) Xây dựng chính sách phù hợp với từng dân tộc và đồng thời tạo sự thấu hiểu, chia sẻ giữa các dân tộc. Cán bộ cơ sở nên là đầu mối kết nối, góp phần tạo môi trường trao đổi, giao lưu, học tập lẫn nhau giữa các cộng đồng dân tộc, kể cả dân tộc đa số là người Kinh với các dân tộc thiểu số.
- (3) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số vào việc đóng góp các chính sách, nhất là các chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích

dân tộc; góp phần vào việc triển khai, thực hiện các chính sách mang lại lợi ích tối ưu cho dân tộc.

(4) Để đưa các dân tộc xích lại gần nhau, ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số là giải pháp cần thiết. Khi việc di chuyển, đi lại, lưu thông hàng hóa thuận tiện thì giao lưu văn hóa, điều kiện học tập, tiếp cận y tế... sẽ được cải thiện theo.

5. KẾT LUẬN

Hệ thống chính trị cơ sở đóng vai trò quan trọng trong công tác đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, công tác này hiện đối mặt nhiều khó khăn, chủ yếu là ở các vấn đề bố trí nhân sự; cộng đồng dân tộc thiểu số ở một số địa phương có những đặc thù về an sinh, văn hoá, tín ngưỡng; đầu tư hạ tầng và dịch vụ xã hội của nhà nước chưa đồng bộ... Để khắc phục những khó khăn này, hệ thống chính trị cấp cơ sở cần được quan tâm hơn nữa trong công tác dân tộc; các cơ chế chính sách liên quan cần được cụ thể hơn. Trên cơ sở đó, chính quyền cơ sở mới có được các cán bộ chuyên trách đồng hành cùng các cộng đồng dân tộc thiểu số địa phương, khai thác được các nguồn lực từ nhà nước và xã hội thực hiện các chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước dành cho đồng bào các dân tộc thiểu số. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chính phủ. 2011. *Nghị định số 5/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc*. Hà Nội.
2. Nguyễn Hoàng Hành và Nguyễn Thanh Sơn. 2022. “Nâng cao hiệu quả giáo dục, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nam Bộ”. https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825316/nang-cao-hieu-qua-giao-duc%2C-dao-tao-nghe%2C-giai-quyet-viec-lam--cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-vung-tay-nam-bo.aspx, truy cập ngày 10/11/2024.
3. Nguyễn Hữu Dũng. 2020. “Đoàn kết các dân tộc trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các dân tộc”. <https://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/doan-ket-cac-dan-toc-tren-co-so-bao-dam-hai-hoa-loi-ich-giua-cac-dan-toc-36819.html>, truy cập ngày 15/10/2024.
4. Nguyễn Xuân Nghĩa. 1984. “Ý nghĩa xã hội của các tín ngưỡng cộng đồng ở người Hoa vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. Trong Lê Thanh Trà (chủ biên). *Mấy đặc điểm văn hóa Đồng bằng Sông Cửu Long*. Viện Văn hóa.
5. Kim Trúc và Duy Chiến. 2024. “Phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong công tác dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ”. Hội thảo. Học viện Chính trị Khu vực IV. <https://hcma4.hcma.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=2022>, truy cập ngày 10/11/2024.
6. Phạm Thị Thủy Chung. 2022. “Sin hoạt tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống gắn với ghe ngo của người Khmer ở Sóc Trăng”. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10(226), tr. 74-97.
7. Phạm Văn Búa. 2010. “Tìm hiểu đặc điểm dân cư và tâm lý người dân Đồng bằng sông Cửu Long nhằm thực hiện có hiệu quả chiến lược đại đoàn kết dân tộc”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
8. Quốc hội. 2015. *Luật Tổ chức Chính quyền địa phương*. Hà Nội.
9. Quốc hội. 2017. *Luật Du lịch*. Hà Nội.
10. Quốc hội. 2019. *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương*. Hà Nội.
11. Quốc hội. 2020. *Luật Bảo vệ môi trường*. Hà Nội.
12. Thanh Trà. 2023 “Nâng cao đời sống đồng bào Khmer gắn với phát huy bản sắc văn hóa”. <https://dantocmiennui.vn/nang-cao-doi-song-dong-bao-khmer-gan-voi-phat-huy-ban-sac-van-hoa-post342063.html#:~:text=V%C4%83n%20h%C3%B3a-,N%C3%A2ng%20cao%20%C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng%20%C4%91%E1%BB%93ng%20b%C3%A0o%20Khmer%20g%E1%BA%AFn,huy%20b%E1%BA%A3n%20s%E1%BA%AFc%20v%C4%83n%20h%C3%B3a&text=%C4%90%E1%BB%93ng%20b%E1%BA%B1ng%20s%C3%B4ng%20C%E1%BB%ADu%20Long,7%25%20d%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20c%E1%BA%A3%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc%E2%80%A6>, truy cập ngày 10/11/2024.
13. Thúy An. 2023. “Nhiều chính sách chăm lo đồng bào dân tộc thiểu số vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/dan-toc-ton-giao/nhieu-chinh-sach-cham-lo-dong-bao-dan-toc-thieu-so-vung-dong-bang-song-cuu-long-727814>, truy cập ngày 5/11/2024.

14. Trần Quỳnh và Đỗ Huyền. 2020. “Những khó khăn và bất cập về thể chế và chính sách” (bài 4). <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/phong-trao-thi-dua/bai-4-nhung-kho-khan-bat-cap-ve-the-che-va-chinh-sach-5976>, truy cập ngày 15/10/2024.
15. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. 2020. *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
16. Võ Công Nguyễn. 2018. “Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số Tây Nam Bộ”. ISSN 2734-9071. https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/50181/xay-dung-doi-song-van-hoa-co-so-o-vung-dan-toc-thieu-so-tay-nam-bo.aspx, truy cập 15/10/2024.